

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2018

M.S.A



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**QUÝ III NĂM 2018**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>193,281,442,282</b>	<b>98,227,506,758</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>108,575,457,222</b>	<b>39,480,795,079</b>
1. Tiền	111		9,954,622,975	5,530,795,079
2. Các khoản tương đương tiền	112		98,620,834,247	33,950,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>VI.2</b>	<b>0</b>	<b>35,250,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			35,250,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>80,808,597,744</b>	<b>8,533,849,071</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	166,542,002	319,532,160
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	253,034,130	6,351,270,735
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.5	80,000,000,000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.6	389,021,612	1,863,046,176
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.7</b>	<b>2,893,141,808</b>	<b>3,612,456,394</b>
1. Hàng tồn kho	141		2,990,074,171	3,719,298,065
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(96,932,363)	(106,841,671)



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,004,245,508</b>	<b>11,350,406,214</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12	977,907,527	2,764,262,400
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.16		3,820,836,776
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.15	26,337,981	4,765,307,038
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>132,520,513,337</b>	<b>154,836,406,702</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>130,677,914,835</b>	<b>90,812,158,126</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.11	130,677,914,835	90,812,158,126
- Nguyên giá	222	VI.9	311,486,418,243	240,583,299,193
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	VI.10	(180,808,503,408)	(149,771,141,067)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			<b>60,678,587,748</b>

3900  
CƠ  
PH  
NÚ  
TÂY  
Y NIN



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8		60,678,587,748
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,842,598,502</b>	<b>3,345,660,828</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12	1,842,598,502	3,287,383,629
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.13		58,277,199
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>325,801,955,619</b>	<b>253,063,913,460</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>15,635,570,011</b>	<b>10,026,060,918</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>15,635,570,011</b>	<b>10,026,060,918</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.17	185,527,440	334,049,809
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	10,390,121,310	668,746,916
4. Phải trả người lao động	314	VI.18		6,121,422,459
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.19	33,031,027	459,631,075
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	62,635,608	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	4,209,057,812	1,641,137,907
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.22	755,196,814	801,072,752



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323		*	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>310,166,385,608</b>	<b>243,037,852,542</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>310,166,385,608</b>	<b>243,037,852,542</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.23	127,880,000,000	127,880,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		127,880,000,000	127,880,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.23	77,852,238,928	77,852,238,928
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

27  
Y  
TREC  
A  
JH  
TAY



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.23	104,434,146,680	37,305,613,614
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.23	29,589,857,183	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.23	74,844,289,497	37,305,613,614
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>325,801,955,619</b>	<b>253,063,913,460</b>

Tây Ninh, ngày 12 tháng 10 năm 2018  
 Công Ty CP Cấp treo Núi Bà Tây Ninh

Người lập biểu

*Lâm Thị Ngọc Châu*

Lâm Thị Ngọc Châu

Kế toán trưởng

*Cao Lữ Phi Hùng*

Cao Lữ Phi Hùng

Giám Đốc



*Trần Trung Kiên*

Trần Trung Kiên



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 (Dạng đầy đủ)  
**Quý III Năm 2018**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VII.1	<b>27,071,600,005</b>	<b>19,290,185,452</b>	<b>157,290,711,208</b>	<b>139,652,369,990</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>27,071,600,005</b>	<b>19,290,185,452</b>	<b>157,290,711,208</b>	<b>139,652,369,990</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	13,609,658,667	6,325,709,220	43,638,216,003	20,252,412,755
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>13,461,941,338</b>	<b>12,964,476,232</b>	<b>113,652,495,205</b>	<b>119,399,957,235</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	1,412,040,801	1,432,159,313	4,814,932,597	6,342,338,959
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	(417,944,249)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VII.9	2,166,857,047	3,905,471,006	15,037,006,690	22,870,003,725
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.10	2,955,767,451	3,838,145,738	10,906,150,107	14,230,392,616
<b>10. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>9,751,357,641</b>	<b>6,653,018,801</b>	<b>92,524,271,005</b>	<b>89,059,844,102</b>





CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))						
11. Thu nhập khác	31	VII.7	896,044,703	180,572,478	1,177,253,174	369,637,900
12. Chi phí khác	32	VII.8		1,102,893,452		1,104,393,452
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		896,044,703	(922,320,974)	1,177,253,174	(734,755,552)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10,647,402,344	5,730,697,827	93,701,524,179	88,325,088,550
(50 = 30 + 40)						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.4	2,142,500,469	1,611,008,864	18,638,757,483	18,173,435,009
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		58,277,199	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8,504,901,875	4,119,688,963	75,004,489,497	70,151,653,541
(60 = 50 - 51 - 52)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		665	322	5,865	5,486
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		665	322	5,865	5,486

Người lập Biểu

*Lâm Thị Ngọc Châu*

**Lâm Thị Ngọc Châu**

Kế Toán Trưởng

*Cao Lữ Phi Hùng*

**Cao Lữ Phi Hùng**

Tây Ninh, ngày 12 tháng 10 năm 2018  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH



**Trần Trung Kiên**



( Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Dạng đầy đủ)  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Quý III Năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	1	2	3	4	5
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		174,656,466,327	151,892,276,124
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & dịch vụ	02		(17,179,824,942)	(29,058,445,615)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(19,128,685,447)	(12,051,133,787)
4	Tiền lãi vay đã trả	04			(12,054,795)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5,000,000,000)	(8,189,912,972)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14,271,792,368	207,961,137,645
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(36,951,740,477)	(265,445,816,248)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>110,668,007,829</b>	<b>45,096,050,352</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(130,133,427)	(115,229,177)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22		67,000,000	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(109,292,034,247)	(414,550,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			415,758,000,000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,110,987,741	2,934,025,626
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(106,244,179,933)</b>	<b>4,026,796,449</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		-	-





STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	1	2	3	4	5
	nghiệp đã phát hành				
3	Tiền thu từ đi vay	33		-	16,000,000,000
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(16,000,000,000)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(35,451,849,720)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>(35,451,849,720)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>4,423,827,896</b>	<b>13,670,997,081</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>5,530,795,079</b>	<b>7,278,885,154</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61			
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>VI.1</b>	<b>9,954,622,975</b>	<b>20,949,882,235</b>



Tây ninh, ngày 12 tháng 10 năm 2018  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP TREENÚI BÀ TÂY NINH**

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc

*Lâm Thị Ngọc Châu*

*Cao Lữ Phi Hùng*

*Trần Trung Kiên*

**Lâm Thị Ngọc Châu**

**Cao Lữ Phi Hùng**

**Trần Trung Kiên**



## BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÍ III NĂM 2018

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

- Doanh nghiệp là Công ty cổ phần, vốn điều lệ Công ty là 127.880.000.000 VND được chia thành 12.788.000 cổ phần. Mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần.  
- Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM theo giấy phép số 73/UBCK-GPNY ngày 15 tháng 11 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Kể từ ngày 5 tháng 10 năm 2009, Công ty chuyển sang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 54/GCN-SGDHN ngày 5 tháng 10 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2016, Công ty chuyển sang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM theo quyết định số 21/QĐ-SGDHCM ngày 14 tháng 01 năm 2016 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Vận chuyển du khách và dịch vụ du lịch.

3. Ngành nghề kinh doanh: Giấy chứng nhận ĐKKD số 3900309621 đăng ký thay đổi lần 10 ngày 22/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

- Vận chuyển du khách, hàng hóa, vật tư bằng phương tiện cáp treo.
- Cho thuê quảng cáo trên pano, cabin và trụ tháp thuộc địa bàn công ty quản lý.
- Nhận chuyển giao công nghệ các loại hình vui chơi giải trí từ nước ngoài và kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí.
- Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa nông sản.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch.
- Đại lý ký gởi mua bán hàng hóa và các dịch vụ khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của công ty cổ phần.
- Vận chuyển hành khách bằng hệ thống thiết bị máng trượt.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - "Chuẩn mực chung".

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán VN và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực



kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức ghi sổ trên máy vi tính

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan đến quá trình mua hàng.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.
- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:  
Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình đó.  
Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy.  
Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.  
Có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.
- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và những chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan việc đưa tài sản cố định vào hoạt động SXKD.
- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá TSCĐ, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động SXKD trong kỳ.
- Khi TSCĐ được thanh lý hay nhượng bán thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và có phát sinh các khoản lãi lỗ do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

<b>Loại TSCĐ</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc:	5 -> 15
Phương tiện vận tải:	3->10
Máy móc thiết bị:	7 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 -> 05



TSCĐ khác:

4 -> 15

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng địa phương.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu, trái phiếu Chính phủ và công trái Chính phủ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bao gồm doanh thu vận chuyển, doanh thu dịch vụ quảng cáo, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, thu cổ tức và doanh thu khác.
- Doanh thu dịch vụ vận chuyển được ghi nhận theo lượng vé bán ra hàng ngày cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu dịch vụ quảng cáo được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành, được nghiệm thu, thanh lý, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và mức lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi đã ký kết, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính là bao gồm chi phí lãi vay, là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng được căn cứ vào hợp đồng ký kết, hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.
- Nguyên tắc xác định các khoản trả trước cho người bán được căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán được căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn bán hàng của bên bán và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản người mua trả trước được căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người lao động được căn cứ vào quỹ tiền lương kế hoạch được Hội đồng quản trị phê duyệt, hàng tháng chi trả cho người lao động dựa trên quy chế trả lương do Công ty ban hành.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng CB dở dang được xác định theo giá gốc tại thời điểm phát sinh chi phí thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm thì được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

10. Các nghĩa vụ về thuế:

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng việc kê khai, tính thuế theo phương pháp khấu trừ, mức thuế suất áp dụng 10%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Áp dụng thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế.
- Các loại thuế khác: Thực hiện kê khai, tính thuế và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của Luật quản lý thuế.

**V. Những ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Công Ty:**



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>1.1 Tiền</b>	<b>9,954,622,975</b>	<b>5,530,795,079</b>
<b>Tiền mặt tại quỹ</b>	<b>1,190,997,000</b>	<b>466,028,000</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>8,763,625,975</b>	<b>5,064,767,079</b>
Ngân hàng Công thương Hòa Thành	3,180,079,061	1,813,335,154
Ngân hàng Công thương Tây Ninh	33,247,197	41,243,135
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tây Ninh	2,612,630,326	1,149,066
Ngân hàng Phát triển Tây Ninh	46,627,092	1,483,276
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Tây Ninh	-	1,935,171
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát Triển Nông Thôn V. Nam CN Tân Hưng	-	55,018,720
Ngân hàng TMCP Bản Việt Tây Ninh	-	31,235,106
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh	596,392,110	882,925,043
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Tây Ninh	184,925,890	71,746,317
Ngân hàng TMCP Quân Đội Tây Ninh	-	696,825
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM -CN Tây Ninh	80,389,170	1,389,830
Ngân hàng TMCP Á Châu -CN Tây Ninh	1,943,352,359	2,147,226,087
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt CN Tây Ninh	-	14,579,471
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Tây Ninh	85,982,770	803,878
<b>1.2 Các khoản tương đương tiền</b>	<b>98,620,834,247</b>	<b>33,950,000,000</b>
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng Công thương Hòa thành - Tây Ninh	23,500,000,000	7,500,000,000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh		1,000,000,000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM -CN T N	4,000,000,000	2,350,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát Triển Nông Thôn V. Nam CN Tân Hưng		11,400,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát Triển Nông Thôn CN TN		
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Tây Ninh	13,400,000,000	6,100,000,000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu CN Tây Ninh	5,600,000,000	2,000,000,000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN Tây Ninh	5,000,000,000	-
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN Hòa Thành	37,650,000,000	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư & phát triển Tây Ninh	2,800,000,000	-
Ngân hàng Phát Triển Tây Ninh	6,670,834,247	
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng Bưu điện Liên Việt CN Tây Ninh		3,600,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>108,575,457,222</b>	<b>39,480,795,079</b>



2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2018		01/01/2018	
	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
<b>* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>				
Ngân hàng TMCP Đại chúng Tây Ninh			9,100,000,000	9,100,000,000
Ngân hàng Công thương Hòa Thành Tây Ninh			-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh			1,000,000,000	1,000,000,000
Ngân hàng Phát Triển Tây Ninh			2,000,000,000	2,000,000,000
Ngân hàng TMCP Phát Triển TPHCM -CNTây Ninh			600,000,000	600,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT-CNKV Tân Hưng Tây Ninh			500,000,000	500,000,000
Quỹ đầu tư phát triển Tây,Ninh			650,000,000	650,000,000
Ngân hàng TMCP Á Châu -CNTây Ninh			16,400,000,000	16,400,000,000
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt -CNTây Ninh			5,000,000,000	5,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>	-	-	<b>35,250,000,000</b>	<b>35,250,000,000</b>

3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2018		01/01/2018	
	VND Giá trị	VND Dự phòng	VND Giá trị	VND Dự phòng
Công ty CP Du Lịch Thương Mại Tây Ninh	28,708,680		319,532,160	
Công ty cổ phần Lữ Hành Tây Ninh	126,500,000			
Các đối tượng còn lại khác	11,333,322			
<b>Tổng cộng</b>	<b>166,542,002</b>	-	<b>319,532,160</b>	-

4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2018		01/01/2018	
	VND Giá trị	VND Dự phòng	VND Giá trị	VND Dự phòng
Josef Wiegand GMBH & Co.KG			4,701,452,558	
Công ty TNHH MTV Tư vấn đầu tư xây dựng Phát Thành Công			602,886,050	
DOPPELMAYR Seilbahnen GmbH			933,966,508	



Công Ty TNHH ĐT XD&TM Tân Đại An	178,200,000			
Công Ty Cổ Phần Phần Mềm Quản Lý Doanh Nghiệp	38,500,000			
Công Ty Xăng Dầu Tây Ninh	36,334,130			
Các đối tượng còn lại khác			112,965,619	
<b>Tổng cộng</b>	<b>253,034,130</b>	-	<b>6,351,270,735</b>	-

5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công Ty TNHH Bất Động Sản Mặt Trời Thủ Đức	80,000,000,000			
	<b>80,000,000,000</b>	-	-	-

6 Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền cho vay, gởi có kỳ hạn	197,260,274		785,402,568	
Tiền thuế TNCN phải thu	173,761,338		439,281,396	
Tiền tạm ứng của CB.CNV	18,000,000			
Chờ nguồn kế chuyển quỹ phúc lợi			638,362,212	
	<b>389,021,612</b>	-	<b>1,863,046,176</b>	-

7 Hàng tồn kho

	30/09/2018		01/01/2018	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2,990,074,171	(96,932,363)	3,719,298,065	(106,841,671)
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,990,074,171</b>	<b>(96,932,363)</b>	<b>3,719,298,065</b>	<b>(106,841,671)</b>

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công trình nâng cấp hệ thống máng trượt		60,678,587,748
<b>Tổng cộng</b>		<b>60,678,587,748</b>



**9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
- Số dư ngày 01/07/2018	70,530,849,871	228,438,476,753	4,241,285,339	6,991,479,141	1,734,727,569	311,936,818,673
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác (Phân loại lại, điều chỉnh)		319,599,570				319,599,570
- Chuyển sang bất động sản đư						-
- Thanh lý, nhượng bán			770,000,000			770,000,000
- Giảm khác( Phân loại lại)						-
- Giảm khác( Do điều chỉnh)						-
- Số dư ngày 30/09/2018	70,530,849,871	228,758,076,323	3,471,285,339	6,991,479,141	1,734,727,569	311,486,418,243
<b>10 Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
- Số dư ngày 01/07/2018	40,044,451,109	122,298,166,975	2,779,355,102	4,023,982,121	1,269,154,206	170,415,109,513
- Khấu hao trong kỳ	1,404,933,281	9,082,305,997	151,103,644	234,517,974	33,255,240	10,906,116,136
- Tăng khác( Do điều chỉnh)						-
- Chuyển sang bất động sản đư						-
- Thanh lý, nhượng bán			512,722,241			512,722,241
- Giảm khác( Do điều chỉnh )						-
- Số dư ngày 30/09/2018	41,449,384,390	131,380,472,972	2,417,736,505	4,258,500,095	1,302,409,446	180,808,503,408
<b>11 Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày 01/07/2018	30,486,398,762	106,140,309,778	1,461,930,237	2,967,497,020	465,573,363	141,521,709,160
- Tại ngày 30/09/2018	29,081,465,481	97,377,603,351	1,053,548,834	2,732,979,046	432,318,123	130,677,914,835



12 Chi phí trả trước	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>977,907,527</b>	<b>2,764,262,400</b>
Chi phí in vé dịch vụ sử dụng	111,799,075	479,387,444
Chi phí đồng phục	180,933,498	-
Chi phí in lịch	9,990,909	39,963,636
Chi phí hội xuân 2018	70,998,839	283,995,359
Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ cho CBCNV Công ty	199,567,956	1,960,915,961
Tiền thuê đất	404,617,250	-
<b>12.2 Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>1,842,598,502</b>	<b>3,287,383,629</b>
Tiền thuê đất quảng cáo ( Ngã 3 Bà Nãng)	10,083,317	18,333,320
Tiền thuê đất quảng cáo ( Ngã 4 Đại Đồng)	20,000,000	31,250,000
Tiền thuê đất quảng cáo ( Ngã 3 Ninh Sơn)	2,296,247	-
Giá trị công cụ năm 2018	230,673,394	-
Giá trị công cụ năm 2016	-	254,135,112
Giá trị công cụ năm 2017	178,159,031	553,798,916
Công cụ điều chỉnh từ tài sản	45,567,074	72,907,319
Chi phí sửa chữa công chào cáp treo		42,159,769
Phí thay cáp tuyến cáp treo	499,549,870	908,272,495
Chi phí sửa chữa nhà bán vé	12,480,415	49,921,684
Chi phí sửa chữa nhà WC ga trên cáp-máng	41,608,956	166,435,797
Phí tần số vô tuyến điện	400,007	1,600,004
Chi phí tích cáp cáp treo công nghệ Châu âu	512,213,294	712,644,581
Chi phí chẻ đá và khắc chữ hạ giáp	11,250,000	45,000,000
Chi phí thi công sân vườn vào nhà ga cáp mới	120,393,913	184,131,868
Chi phí thi công sân vườn khu văn phòng	83,357,088	127,487,319
Phí gia công lắp đặt cột thu sét, đóng tiếp địa	74,565,896	119,305,445
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,820,506,029</b>	<b>6,051,646,029</b>



	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		58,277,199
<b>Tổng cộng</b>	-	<b>58,277,199</b>

**14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/07/2018	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	30/09/2018
Thuế GTGT hàng bán nội địa	606,089,620	2,491,379,178	1,885,280,959	1,212,187,839
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,760,307,400	2,142,500,469	-	8,902,807,869
Thuế thu nhập cá nhân	31,864,000	358,410,615	385,926,831	4,347,784
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	90,764,000	90,764,000	-
Thuế nhà thầu	-	125,783,427	125,783,427	-
Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Thuế khác	281,878,025	270,777,818	281,878,025	270,777,818
<b>Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>7,680,139,045</b>	<b>5,482,615,507</b>	<b>2,490,755,217</b>	<b>10,390,121,310</b>

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>15 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		4,735,949,614
Các loại thuế khác		29,357,424
Thuế xuất nhập khẩu	26,337,981	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>26,337,981</b>	<b>4,765,307,038</b>

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>16 Thuế GTGT được khấu trừ</b>		
Thuế GTGT còn được khấu trừ	-	3,820,836,776
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>3,820,836,776</b>



**17 Phải trả cho người bán ngắn hạn**

	30/09/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Du lịch Thương Mại Tây Ninh	1,600,000	1,600,000		
Tiệm điện sắt Chí Khường			118,622,000	118,622,000
Chi Nhánh Công Ty CP TM & DV Hành Tinh Xanh	53,130,000	53,130,000		
Hộ Kinh Doanh Phước Hưng	69,429,000	69,429,000		
Hợp Tác Xã Vệ Sinh Môi Trường 22-12	44,396,000	44,396,000		
Công ty Bảo Hiểm Bưu Điện Tây Nam	10,492,440	10,492,440	6,039,809	6,039,809
Công ty CP tư vấn xây dựng & đầu tư phát triển kiến trúc đô thị			86,027,000	86,027,000
Công ty CP xây dựng & phát triển đô thị Tây Ninh			10,609,000	10,609,000
Công ty TNHHMTV môi trường đô thị TP.HCM			7,700,000	7,700,000
Công ty TNHH Hoàn thiện Mỹ Tây Ninh			60,660,600	60,660,600
Công ty kiểm toán FAC			36,801,000	36,801,000
Cty TNHH Sản Xuất Va Thương Mại Đặc Nhãn	6,480,000	6,480,000		
Các đối tượng còn lại khác			7,590,400	7,590,400
<b>Tổng cộng</b>	<b>185,527,440</b>	<b>185,527,440</b>	<b>334,049,809</b>	<b>334,049,809</b>

**18 Phải trả người lao động**

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ tiền lương năm nay	-	6,121,422,459
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>6,121,422,459</b>

**19 Chi phí phải trả**

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước chi phí dịch vụ môi trường rừng	-	167,772,923
Trích trước chi phí thuê chuyên gia tề cấp	-	291,358,152
Trích chi phí điện thoại của Trưởng BKS chuyên trách	-	500,000
Trích trước chi phí mua xăng cấp cho CB.CNV T09/2018.	33,031,027	



<b>20 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b>	<b>30/09/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công Ty TNHH Điện tử SUYANG	771,971	
Trần Hữu Nghĩa (thuê vườn cây)	6,181,819	
Công ty CP Du Lịch Thương Mại TN	55,681,818	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>62,635,608</b>	<b>-</b>
<b>21 Các khoản phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>30/09/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP Du lịch Thương Mại Tây Ninh	-	1,012,405,000
Công ty TNHH DV-KT Ngân Anh (Tiền bảo hành)	2,549,250	2,549,250
Công ty TNHH Kim Sơn (Tiền bảo hành, bảo lãnh hợp đồng)	31,299,650	35,000,000
Công ty TNHH CN Thông Minh Toàn cầu (Tiền bảo hành)	-	14,252,250
Công ty TNHH MTV DX TELEVISION (Tiền bảo hành)	26,350,137	26,350,137
Công ty TNHH Quảng cáo trẻ V&T (Tiền bảo hành)	45,532,030	45,532,030
Công ty TNHH MTV Nam Trạng (Tiền bảo hành)	-	51,500,000
Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (Tiền bảo hành)	-	433,549,240
Công ty TNHH Tây Phố (Tiền bảo hành)	4,140,000	-
Tiền đặt cọc, bảo lãnh thực hiện hợp đồng	10,000,000	20,000,000
Kinh Phí Công Đoàn	142,566,745	-
Tiền vé cáp treo chờ xử lý	37,120,000	-
Tiền cổ tức phải trả năm 2017	3,836,400,000	
Tiền thù lao HĐQT & BKS	73,100,000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,209,057,812</b>	<b>1,641,137,907</b>
<b>22 Chi tiết các quỹ khác</b>	<b>30/09/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quỹ khen thưởng	140,675,571	507,165,500
Quỹ phúc lợi	361,308,841	-
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	253,212,402	293,907,252
<b>Tổng cộng</b>	<b>755,196,814</b>	<b>801,072,752</b>



23 *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng <sup>*</sup>
<b>Số dư ngày 30/06/2018</b>	<b>127,880,000,000</b>	<b>95,929,244,805</b>	<b>77,852,238,928</b>	<b>301,661,483,733</b>
- Tăng vốn trong kỳ này				0
- Lãi trong kỳ này		8,504,901,875		8,504,901,875
- Tăng khác				0
- Giảm vốn trong kỳ này				0
- Lỗ trong kỳ này				0
- Giảm khác				0
<b>Số dư ngày 30/09/2018</b>	<b>127,880,000,000</b>	<b>104,434,146,680</b>	<b>77,852,238,928</b>	<b>310,166,385,608</b>

*Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Vốn góp của các công ty</b>	<b>65,220,800,000</b>	<b>65,220,800,000</b>
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	65,220,800,000	65,220,800,000
<b>Vốn góp của các đối tượng khác</b>	<b>62,659,200,000</b>	<b>62,659,200,000</b>
Công ty Bảo Việt Nhân thọ Tây Ninh	12,000,000,000	12,000,000,000
Tập Đoàn Bảo Việt	8,459,600,000	8,459,600,000
Nhà đầu tư khác	42,199,600,000	42,199,600,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>127,880,000,000</b>	<b>127,880,000,000</b>

24 **Cổ phiếu phổ thông**

\* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
	12,788,000	12,788,000



**VII THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	QUÍ III/2018 VND	QUÍ III/2017 VND
Doanh thu cáp treo-máng trượt	26,866,459,098	18,732,759,090
Doanh thu vận chuyển hàng hóa	28,768,181	150,754,544
Doanh thu xe điện	97,963,636	298,909,091
Doanh thu quảng cáo	55,681,817	63,977,273
Doanh thu cho thuê mặt bằng	22,727,273	34,090,909
Doanh thu khác	-	9,694,545
<b>Tổng cộng</b>	<b>27,071,600,005</b>	<b>19,290,185,452</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	QUÍ III/2018 VND	QUÍ III/2017 VND
Giá vốn hoạt động vận chuyển	13,570,240,201	6,290,371,267
Giá vốn hoạt động quảng cáo	27,992,823	20,979,665
Giá vốn hoạt động cho thuê mặt bằng	11,425,643	11,179,217
Giá vốn hoạt động khác		3,179,071
<b>Tổng cộng</b>	<b>13,609,658,667</b>	<b>6,325,709,220</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	QUÍ III/2018 VND	QUÍ III/2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,412,040,801	1,432,159,313
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,412,040,801</b>	<b>1,432,159,313</b>

**4. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	QUÍ III/2018 VND	QUÍ III/2017 VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>10,647,402,344</b>	<b>5,730,697,827</b>
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chênh lệch chi phí tiền ăn giữa ca		70,990,769
Chi phí CT cáp treo lên đỉnh ngưng thực hiện		1,097,870,725
Chi phí đoàn khảo sát phát triển du lịch		332,261,000
Chi phí tổ chức sự kiện Hội thảo quốc tế du lịch Tây Ninh		786,280,000



Chi phí tiếp khách		36,944,000
Chi phí thù lao HĐQT (Không chuyên trách)	65,100,000	
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>10,712,502,344</b>	<b>8,055,044,321</b>
<b>Thuế suất</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2,142,500,469</b>	<b>1,611,008,864</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>	<b>QUÍ III/2018</b>	<b>QUÍ III/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền điện các hộ kinh doanh	90,708,502	48,770,145
Tiền nước các hộ kinh doanh	7,072,727	8,527,273
Thanh lý vật tư, tài sản	783,471,684	103,636,364
Tiền hợp đồng vườn cây	6,181,818	12,363,636
Thu khác	8,609,972	7,275,060
<b>Tổng cộng</b>	<b>896,044,703</b>	<b>180,572,478</b>
<b>8. Chi phí khác</b>	<b>QUÍ III/2018</b>	<b>QUÍ III/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thanh lý vật tư, TSCĐ		5,022,727
Chi phí ngưng XD CB cấp treo lên đỉnh		1,097,870,725
Chi phí khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>1,102,893,452</b>
<b>9. Chi phí bán hàng</b>	<b>QUÍ III/2018</b>	<b>QUÍ III/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	653,241,470	2,408,211,229
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	34,247,512	94,815,168
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	140,176,942	133,812,713
Chi phí khấu hao TSCĐ	97,118,018	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	333,000,833	432,632,751
Chi phí bằng tiền khác	909,072,272	835,999,145
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,166,857,047</b>	<b>3,905,471,006</b>



**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	QUÍ III/2018 VND	QUÍ III/2017 VND
Chi phí nhân viên	1,516,494,880	1,192,053,085
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2,806,100	6,303,134
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	115,540,609	81,056,415
Chi phí khấu hao TSCĐ	205,013,593	
Thuế, phí và lệ phí	404,617,248	208,810,450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79,924,198	23,295,011
Chi phí bằng tiền khác	631,370,823	2,326,627,643
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,955,767,451</b>	<b>3,838,145,738</b>

**VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****Thông tin về các bên liên quan****Giao dịch với các bên liên quan****1. Doanh thu****Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh**

Quan hệ với công ty	QUÍ III/2018 VND	QUÍ III/2017 VND
------------------------	---------------------	---------------------

Công ty mẹ	155,880,618	314,047,418
------------	-------------	-------------

**2. Mua hàng****Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh**

Công ty mẹ	12,959,090	4,850,000
------------	------------	-----------

**3. Cổ tức tạm chia****Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh**

Công ty mẹ		
------------	--	--

**3. Số dư các bên liên quan**

Quan hệ với công ty	QUÍ III/2018 VND	QUÍ III/2017 VND
------------------------	---------------------	---------------------

**4. Phải trả nội bộ****Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh**

Công ty mẹ	1,600,000	774,015,000
------------	-----------	-------------

Tiền vé xe điện + tiền điện

774,015,000

Tiền mua nước suối

1,600,000

**Công ty cổ phần lữ hành Tây Ninh**

474,387,100

Mua tour tham quan cho CB.CNV

365,487,100

Chi phí thuê thuyết minh viên

108,900,000

**Tổng cộng**

	<b>1,600,000</b>	<b>2,387,904,200</b>
--	------------------	----------------------

**Một số chỉ tiêu tài chính**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	QUÍ III/2018	QUÍ III/2017
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn</b>			
<b>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	59.32	65.56
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	40.68	34.43
<b>1.2. Bố trí cơ cấu vốn</b>			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	4.80	7.00
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	95.20	92.99
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
- Khả năng thanh toán tổng quát	lần	20.84	14.28
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	12.36	9.36
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	12.18	9.23
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu	%	35.58	27.42
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu	%	28.42	19.71
<b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản bình quân	%	3.68	2.08
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản bình quân	%	2.94	1.50
<b>3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH bình quân</b>	%	3.07	1.59

Chỉ tiêu khả năng thanh toán tổng quát và khả năng thanh toán nợ ngắn hạn được tính toán lại trong quý 3 năm 2017.

Tây Ninh, ngày 12 tháng 10 năm 2018  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**

Lập Biểu



**Lâm Thị Ngọc Châu**

Kê Toán Trưởng



**Cao Lữ Phi Hùng**

Giám Đốc



**Trần Trung Kiên**



